

## QUAN NIỆM VỀ VỐN TỪ THÔNG DỤNG TIẾNG VIỆT CẦN DẠY CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

PHAN HẢI

Công tác giảng dạy, phổ biến tiếng Việt cho người nước ngoài ngày càng phát triển. Việc cải tiến để hoàn thiện phương pháp và nội dung giảng dạy là một yêu cầu cấp thiết. Ngữ âm, các mẫu câu, các hư từ, vốn từ thông dụng là những vấn đề cốt lõi của một bộ sách giáo khoa tiếng Việt. Số lượng các đơn vị ngữ âm và ngữ pháp đều hữu hạn và ổn định. Riêng cuốn Từ điển tiếng Việt (nhà xuất bản Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1988 do tập thể tác giả thuộc phòng Từ điển tiếng Việt - Viện Ngôn ngữ học biên soạn) đã có đến 36000 từ. Việc lựa chọn vốn từ thông dụng nhất trong hàng vạn từ ấy làm tri thức cơ bản về từ vựng để đưa vào giáo trình là một việc không đơn giản. Theo tôi, lâu nay việc lựa chọn và xác định vốn từ thông dụng nhất của tiếng Việt mà chúng ta đã thực hiện còn tùy thuộc nhiều vào kinh nghiệm của người bản ngữ. Vì quan niệm về vốn từ này còn quá rộng rãi, chưa hoàn toàn thống nhất cho nên số lượng từ trong các bài học còn quá nhiều, bài đọc thường là dài và nhất là hiệu quả tiếp nhận đối với người học chưa đạt đến yêu cầu "quý hồ tinh, bất quý hồ đa". Do đó nhiệm vụ tinh giản chương trình giảng dạy cũng thực hiện chưa hoàn hảo.

Vậy quan niệm về vốn từ thông dụng nhất cần dạy cho người nước ngoài nên như thế nào?

Các từ xuất hiện trong các từ điển phổ thông đều là từ thông dụng đối với cộng đồng người sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình. Số lượng từ thông dụng như thế thì quá nhiều, không đủ thời gian và không cần thiết dạy quá nhiều vì nhà trường chỉ có thể dạy những tri thức cơ bản rồi với cái vốn cơ bản ấy, người học lại tiếp tục tự học. Quá trình học tập là một quá trình tự đào tạo ở trong và ngoài nhà trường, trước và sau khi tốt nghiệp. Vậy nhà trường chỉ cần và chỉ có thể dạy vốn từ thông dụng nhất.

Từ thông dụng nhất là những từ được dùng nhiều nhất, phổ cập nhất trong giao tiếp xã hội, được sử dụng trong nhiều thể loại văn học, trong các văn bản và trong khẩu ngữ, mang phong cách trung hòa, có giá trị đặt cơ sở cho việc tiếp nhận và phát triển lớp từ vựng văn hóa ở trình độ cao hơn. Người học nói chung cực kỳ đa dạng, phức tạp, mục đích yêu cầu, thời gian, điều kiện học tập của họ rất khác nhau. Trình độ học vấn, hiểu biết ngoại ngữ khác (không phải tiếng Việt), năng khiếu học ngoại ngữ, lứa tuổi, tính tích cực của người học cũng không giống nhau.

Ở đây ta lại cần xác định rõ người học là sinh viên đại học thuộc nhiều nước, chuyên học tiếng Việt trong một, hai hay bốn học kỳ : 5 - 9 - 18 tháng, học để có thể nói - nghe - đọc - viết bằng tiếng Việt với nhiều trình độ khác nhau, tùy theo thời gian học.

Theo cách phân loại trình độ ngoại ngữ hiện nay trên thế giới, đối với tiếng Việt,

chúng ta nên chia ra 4 trình độ = A, B, C, D. Mỗi trình độ thích ứng với kết quả học của một kỳ. Bậc tiếng Việt cơ sở phải học trong 4 học kỳ - hai niên khóa. Vốn từ thông dụng nhất là những từ cần dạy trong bậc tiếng Việt cơ sở ấy. Đối với từ này, bắt buộc người học phải nhớ thuộc lòng, phải hiểu hết các nét nghĩa và cách dùng để tạo câu ở mức phổ cập, phải vận dụng được vào thực hành ngôn ngữ, tức là có thể nói - nghe - đọc - viết đúng bằng vốn từ này. Xác định được từng đơn vị từ của vốn từ thông dụng nhất này sẽ giới hạn được vốn từ trong giáo trình, coi đó là từ trọng tâm của các bài, làm cho giáo viên không tùy tiện phát triển từ quá nhiều không có định hướng khi giảng dạy lớp trên. Đối với người học, nếu quên hay viết sai, nói sai những từ thông dụng nhất này sẽ bị coi là lỗi nặng. Có xác lập được một bảng từ thông dụng nhất thì việc soạn giáo trình, việc giảng dạy trên lớp, việc đánh giá kết quả và trình độ hiểu biết về từ vựng của người học mới chuẩn mực hóa được.

Muốn xác định những từ nào là thông dụng nhất, ta phải kết hợp cả hai phương pháp: thống kê từ trong các văn bản và lời đối thoại tiêu biểu để xếp thứ tự tần số xuất hiện của các từ và dựa vào kinh nghiệm nhận thức ngôn ngữ của người bản ngữ.

Những từ có tần số xuất hiện cao nhất là những từ thông dụng nhất. Việc thống kê từ đòi hỏi nhiều người, nhiều thời gian, công sức, nhưng sẽ cho ta một bảng từ thông dụng nhất có căn cứ khoa học, đáng tin cậy nhất.

Tuy thế, những từ xếp theo thứ tự trong thống kê tần số xuất hiện này cũng không thể thỏa mãn được đầy đủ yêu cầu thực tế của việc dạy và học ngoại ngữ.

Việc thống kê tần số này tốn nhiều công sức nên không dễ gì mà cứ định kỳ 5 hoặc 10 năm lại thống kê một lần như điều tra dân số. Có thể trong tương lai không xa, máy điện toán sẽ giúp chúng ta làm việc này thuận lợi hơn. Các văn bản dùng để thống kê tần số xuất hiện của các từ đều xuất hiện trong một bối cảnh xã hội cụ thể, trong một quãng thời gian lịch sử nhất định. Vốn từ thông dụng luôn luôn thay đổi tùy theo các giai đoạn lịch sử xã hội. Ở nước ta, những văn bản xuất hiện trước 1975 đều ít nhiều đề cập đến chủ đề kháng chiến chống đế quốc xâm lược. Vì thế những từ ngữ về quân sự như: "bắn, lô, bom, đạn, chông, dân vệ, bình định..." có tần số rất cao. Trái lại trong giai đoạn hiện nay thì lớp từ kinh tế, từ chỉ công cuộc đổi mới như: "cơ chế, bao cấp, xuất khẩu, đầu tư hợp tác, liên doanh..." sẽ có tần số cao. Do hoàn cảnh xã hội thay đổi mà nhiều từ trước kia được dùng nhiều, nay được dùng ít, thậm chí dần dần tiêu cực hóa.

Ví dụ: cụm từ "áo lông", "áo bờ-lu-dông", xuất hiện nhiều hơn cụm từ "áo đại cán" từ "bút bi", "bút dạ/phớt" sẽ dần dần thay thế cho từ "bút máy", từ "xe máy" đã thay thế cho từ "xe bình bịch".

Vì vậy việc lựa chọn từ thông dụng nhất này không thể không dựa vào kinh nghiệm của người bản ngữ.

Dạy ngoại ngữ không phải là chỉ đơn thuần dạy các đơn vị ngôn ngữ mà là dạy cả đơn vị ngôn ngữ trong các bối cảnh phát ngôn cụ thể, sinh động, tức là lời nói. Từ có tần số cao phải xuất hiện xen lẫn với từ có tần số trung bình hay thấp thì mới tạo thành câu thành bài có nội dung sinh động được. Trong trường hợp này, trong ý thức của người dạy là phải luôn luôn phân biệt cho được hai lớp từ: thông dụng nhất và thông dụng ít đi chú ý đặc biệt đến lớp từ thứ nhất. Do đó, các bài ta tuyển chọn trong các văn bản cần, khi đưa vào giáo trình đều phải thay thế một số từ ngữ.

Ta cũng cần phân biệt vốn từ thông dụng nhất trong kho từ vựng toàn dân với vốn từ thông dụng nhất trong lớp từ vựng của từng lớp người trong xã hội, của từng thế loại văn học, của từng ngành khoa học kỹ thuật, của văn viết và của khẩu ngữ. Tần số xuất hiện của từ thông dụng nhất trong mọi lĩnh vực kể trên không hoàn toàn trùng hợp với nhau. Đối với toàn dân thì các thuật ngữ ngữ pháp là từ ít thông dụng, nhưng đối với sinh viên học ngoại ngữ thì chúng lại là từ thông dụng nhất. Đối với sinh viên nước ngoài thì những từ cần dùng hàng ngày theo tập quán sinh hoạt của họ sẽ thông dụng hơn những từ cần dùng trong sinh hoạt của người Việt Nam.

Chúng ta thống kê tần số xuất hiện của từ không phải đề soạn Từ điển tần số của tiếng Việt mà là để có căn cứ đáng giúp ta soạn giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Vì thế không thể không kết hợp Từ điển tần số với kinh nghiệm hiểu biết tiếng mẹ đẻ của người biên soạn hay giảng dạy.

Theo kinh nghiệm ngôn ngữ còn rất chủ quan của tôi thì vốn từ thông dụng nhất trong tiếng Việt để dạy cho sinh viên nước ngoài trong 4 kỳ là khoảng 4500 từ. Phân bố như sau:

Trình độ A = 1500 từ

Trình độ B = + 1000 từ = 2500 từ

Trình độ C = + 1000 từ = 3500 từ

Trình độ D = + 1000 từ = 4500 từ

Trước nay, trên thế giới, các nhà ngôn ngữ thường quan tâm nhiều nhất đến vấn đề lựa chọn phương pháp giảng dạy và số lượng đơn vị ngữ pháp, từ vựng, các chủ đề nội dung bài đọc của giáo trình thuộc trình độ A. Sở dĩ như vậy là vì đây là giai đoạn "nhập môn", "vỡ lòng" của quá trình học ngoại ngữ, là giai đoạn bắt đầu tạo thói quen tư duy và thực hành đối với một ngôn ngữ xa lạ, là giai đoạn đặt cơ sở cho các giai đoạn tiếp theo của quá trình học tập.

Số lượng từ có tần số cao được chọn lọc trong vốn từ thông dụng nhất này (tương đương với trình độ A) thường được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau như: lớp từ cơ bản, lớp từ tối thiểu, lớp từ thường trực, lớp từ tích cực... Tôi muốn dùng thuật ngữ "lớp từ cơ bản". Các thuật ngữ khác đều dễ gây ngộ nhận. "Từ tối thiểu" hay "tối đa" là một khái niệm về số lượng của kho từ vựng. Nếu nói là "từ thường trực" thì từ nào là không thường trực? Tùy theo bối cảnh phát ngôn mà dùng từ này, không dùng từ kia chứ không thể bất cứ phát ngôn nào cũng thường xuyên xuất hiện một từ cố định. Học ngoại ngữ để làm công cụ giao tiếp xã hội trong thời gian hiện tại thì tất nhiên là phải học sinh ngữ chứ không học từ ngữ. Từ căn học phải là từ tích cực, nếu có từ tiêu cực thì số lượng cũng không đáng kể.

Trên thế giới, tùy theo đặc thù của mỗi ngôn ngữ cụ thể mà người ta lựa chọn một số lượng "từ cơ bản". Con số đó tuy không bằng nhau, nhưng nhìn chung là suýt soát nhau.

Ví dụ:

1- Ông Ogden Richards chọn ra 1993 từ tiếng Anh (Basic English)

2- Ông Michael West chọn ra 1490 từ tiếng Anh (Defini of Vocabulary).

3- Nhóm nghiên cứu của ông C. Gougenhein chọn ra 1475 từ tiếng Pháp để đưa vào

sách giáo khoa bậc tiểu học Pháp

4- Ông Mopkobkun chọn ra 1117 từ tiếng Nga để dạy cho người nước ngoài.

5- Người Trung Quốc thường xuất bản các tập từ theo thứ tự phụ âm, nguyên âm, và từ ở mỗi âm lại xếp theo thứ tự của 4 thanh điệu = âm, dương, thượng, khứ, gồm hai loại: 1500 từ và 3000 từ thường dùng.

6- Đồng chí Nguyễn Quang chọn ra 4323 từ ngữ thường dùng, trong đó lại chọn ra 2050 từ tối thiểu của tiếng Việt.

7- Đồng chí Nguyễn Đức Dân chọn ra 1000 - 1500 từ cơ bản của tiếng Việt.

Xin trao đổi thêm về vấn đề dựa vào kinh nghiệm của người bản ngữ để xác định vốn từ thông dụng nhất. Kinh nghiệm ở đây không phải chỉ là cảm thụ chủ quan của người bản ngữ, mà còn cần chú ý các tiêu chuẩn lựa chọn sau đây:

a) Phải lấy từ làm đơn vị lựa chọn, không nên lấy hình vị. Hình vị giữ vai trò quan trọng trong cấu tạo từ, hình vị mang ý nghĩa từ vựng xuất hiện trong hàng loạt từ. Vì vậy cần chọn một số từ tiêu biểu trong loạt từ có hình vị đó (ví dụ: hải, quốc, hóa, đáng, vô, bất, phi, sĩ, giả...)

Ví dụ

Hải = có nghĩa là "biển"

Hải sản, hải cảng, hải đảo, hải quân....

Quốc = có ý nghĩa là "nước"

Quốc gia, quốc dân, quốc khánh, quốc tịch, quốc ca, quốc kỳ, quốc tế...

- Vô = có ý nghĩa là "không, không có"

vô chủ, vô danh, vô địch, vô giá, vô nghĩa, vô ích, vô lý, vô lễ, vô cùng,

vô tận, vô hạn,...

(vô kỷ luật, vô điều kiện, vô trách nhiệm, vô nhân đạo, ...)

- Phi = + có nghĩa là = không, không có:

Phi nông nghiệp, phi sản xuất, phi quân sự, phi vô sản...

+ có ý nghĩa là "trái với"

phi lý, phi nghĩa, phi pháp....

+ có ý nghĩa là "bay"

Phi cơ, phi công, phi trường, phi vụ,...

- Giả = + có ý nghĩa là = "làm như thật để người khác tưởng là thật"

Giả dạng, giả danh, giả hiệu, giả trang, giả nhân nghĩa....

+ có ý nghĩa là : "người"

tác giả, độc giả, khán giả, thánh giả, học giả....

b) Trong mỗi nhóm từ đồng nghĩa nên chọn từ thông dụng nhất, nên chọn từ thuần Việt, hạn chế chọn các từ gốc ngoại ngữ. Hiện nay các từ mang dạng biến âm (như thư - thơ, thật - thiết, chính - chánh, kia - cơ...) đều được dùng tự do. Chỉ nên chọn từ mang âm chuẩn của tiếng Việt, từ mang dạng biến âm chỉ cần chú thích thêm.

Ngày nay sự giao lưu giữa các vùng trong nước ta phát triển mạnh. Do đó nên chọn một số từ phương ngôn được dùng rộng rãi khắp cả nước. Nên loại bỏ từ địa phương

trong lớp từ thông dụng nhất.

c) Nên chọn từ có giá trị về ngữ nghĩa. Từ đa nghĩa có thể dùng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, giúp người học dễ phát triển ngôn ngữ, giảm được số lượng từ cần phải nhớ để thực hành ngôn ngữ. Nên chọn từ đa nghĩa thuần Việt (như: ăn, đánh, mòn...) vì chúng giữ vai trò quan trọng trong cả nói và viết.

d) Người học ngoại ngữ rất cần luyện nói. Luyện nói phải đặt lên hàng đầu trong quá trình luyện các kỹ năng thực hành ngôn ngữ. Vì vậy cần cho người học học ngay một số từ dùng nhiều trong khẩu ngữ (như một số ngữ khí từ, đại từ xưng hô...) để họ có thể nói năng tự nhiên được.

e) Nên chọn từ có giá trị về khả năng kết hợp với nhiều từ khác để tạo thành cụm từ và tạo câu (ví dụ các giới từ, liên từ, loại từ, đơn vị từ...)

g) Nên chọn các từ có phong cách trung hòa chú ý chọn lớp từ thường dùng trong các câu văn, lời nói lịch sự tự nhiên, phổ biến thông thường, không nên quá chú trọng đến lớp từ mang nhiều nghĩa bóng, mang tính hình tượng văn học, cần gạt bỏ lớp từ thô tục và lớp từ kiêu cách.

Hiện nay, trong khi chưa có Từ điển tần số từ tiếng Việt mới nhất, tức là Từ điển tần số dựa vào thống kê từ trong các văn bản và lời đối thoại tiêu biểu xuất hiện từ khi hòa bình, thống nhất đất nước đến nay (1976-1991), ta có thể sử dụng cuốn "Từ điển tần số tiếng Việt" (Dictionnaire de fréquence du Vietnamien) của Giáo sư Nguyễn Đức Dân do Trường đại học Tổng hợp Paris VII ấn hành (Paris. 1980)

*Hà Nội, ngày 7-12-1991*

#### CHỦ THÍCH

*Ví dụ 1, 2, 6 - Theo báo cáo "Về cách xử lý đối với các từ vựng tối thiểu trong tiếng Việt", 12 - 6 - 1980, ở Khoa Tiếng Việt - Nguyễn Quang.*

*Ví dụ 3, 4, 7 - Theo báo cáo "Sử dụng phương pháp thống kê trong việc dạy ngoại ngữ", 16 - 4 - 1981, ở Khoa Tiếng Việt - Nguyễn Đức Dân.*

#### EVERYDAY WORDS IN VIETNAMESE LANGUAGE

**Phan Hai**

It is necessary to define colloquial vocabulary in basic Vietnamese book for Foreigners. A vocabulary of 4500 basic words must be prepared with reference to the frequency of occurrence dictionary, knowledge of Vietnamese language by Vietnamese as well as 38 years experience in teaching Vietnamese to foreign learners at Hanoi University. The vocabulary will be categorized into 4 tables of 4 sections of basic Vietnamese Book for teaching foreign learners in 18 months. Four sections of this book may be equal to four levels of instruction process A-B-C-D. If the above mentioned steps could be practically done, the new Vietnamese Text book would become more useful, improved and effective